

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. D	11. C	16. D	21. the 10th and 11th centuries	26. A	36. B
2. A	7. A	12. C	17. easily	22. the entrance	27. B	37. A
3. A	8. D	13. B	18. originally	23. swords	28. A	38. C
4. B	9. B	14. A	19. was built	24. nice and cool	29. C	39. B
5. B	10. B	15. A	20. found	25. grilled goat	30. B	40. A

31. He apologised for not keeping his promise.
32. She was praised for raising \$20,000 for wildlife protection.
33. Lucas is the only member to have still preserved with this conservation project.
34. Anne is working overtime this week in order to have another two days off for her holiday.
35. It was last Sunday that Jeremy signed up for a cooking course.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. prevent /pri'vent/
 B. developer /di'veləpər/
 C. emperor /'em.pər.ət/
 D. endangered /in'deɪndʒəd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “es”**Giải thích:**

- A. modes /moudz/
 B. colleges /'kɒl.ɪdʒɪz/
 C. distances /'dɪs.təns/
 D. enriches /in'ritʃɪz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /ɪz/.

Chọn A

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. idea /aɪ'diə/
- B. winner /'wɪn.ər/
- C. postcard /'pəʊst.kɑ:d/
- D. music /'mju:zɪk/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. bachelor /'bætʃ.əl.ər/
- B. diploma /dɪ'plɒm.ə/
- C. internship /'ɪn.tɜ:n.ʃɪp/
- D. scholarship /'skɒl.ə.ʃɪp/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. town (n): thị trấn
- B. capital (n): thủ đô
- C. village (n): làng
- D. province (n): tỉnh

When Khang went to Ninh Bình last year, he had a day tour to Hoa Lu, an ancient **capital** of Vietnam.

(Khi Khang đến Ninh Bình năm ngoái, anh ấy đã có một chuyến du lịch trong ngày đến Hoa Lu, cố đô của Việt Nam.)

Chọn B

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Cliff (n): vách đá
- B. River (n): sông
- C. Mountain (n): ngọn núi
- D. Canyon (n): hẻm núi

The Grand **Canyon** is located in the state of Arizona, the United States.

(Grand Canyon nằm ở bang Arizona, Hoa Kỳ.)

Chọn D

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. curriculum (n): chương trình giảng dạy

B. project (n): dự án

C. plan (n): kế hoạch

D. schedule (n): lịch trình

The functional skills such as fundamentals of agriculture, health and hygiene and population education have also been incorporated in the primary school **curriculum**.

(Các kỹ năng chức năng như nguyên tắc cơ bản về nông nghiệp, y tế, vệ sinh và giáo dục dân số cũng đã được đưa vào chương trình giảng dạy ở bậc tiểu học.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. come (v): đến

B. focus (v): tập trung

C. hand (v): nộp

D. specialise (v): chuyên môn hóa

Next year, I have to decide which area of medicine I want to **specialise** in.

(Năm tới, tôi phải quyết định mình muốn chuyên về lĩnh vực y học nào.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

Động từ đầu câu mang nghĩa chủ động cần phải ở dạng V-ing.

Having talked with my teacher helped me understand the lesson better.

(Nói chuyện với giáo viên đã giúp tôi hiểu bài hơn.)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. challenge (n): thử thách

B. freedom (n): sự tự do

C. difficulty (n): khó khăn

D. confidence (n): sự tự tin

Self-study gives learners more **freedom** as they can decide what and when they should study.

(Tự học mang lại cho người học nhiều tự do hơn vì họ có thể quyết định nên học cái gì và khi nào.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. self-study (n): tự học

B. confidence (n): tự tin

C. responsibility (n): trách nhiệm

D. independence (n): tự lập

My parents have always allowed me some **responsibility**.

(Cha mẹ tôi luôn giao cho tôi một số trách nhiệm.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “admit” (thừa nhận) cần một động từ ở dạng V-ing.

I admitted **having made** many spelling mistakes in my essay.

(Tôi thừa nhận đã mắc nhiều lỗi chính tả trong bài luận của mình.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that / who + S +V.

It was **Ms Mai who** taught me important life skills when I was at university.

(Chính cô Mai là người đã dạy tôi những kỹ năng sống quan trọng khi tôi còn học đại học.)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tôi có thể nhận nó được không?

B. Tôi có thể tới đó được không?

C. Tôi có thể làm điều đó được không?

D. Bạn có thể giúp tôi được không?

Nam: Mum, I was offered a part-time job in the café nearby during the summer holiday. **Can I take it?** -

Mum: Yes, of course.

(*Nam: Mẹ ơi, con được mời làm việc bán thời gian ở quán cà phê gần đó trong kỳ nghỉ hè. Con có thể nhận công việc đó không ạ? - Mẹ: Tất nhiên rồi.*)

Chọn A

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ “make an appointment” (*sắp xếp cuộc hẹn*)

Tom: Ms Hoa, **I'd like to make** an appointment with you next Monday to discuss my essay. Would 9 a.m. be convenient for you? - **Ms Hoa:** All right, I'll see you then.

(*Tom: Cô Hoa, tôi muốn hẹn gặp cô vào thứ Hai tới để thảo luận về bài luận của tôi. 9 giờ sáng có thuận tiện cho cô không? - Cô Hoa: Được rồi, hẹn gặp lại sau.*)

Chọn A

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Secondary education: *Giáo dục trung học*

B. Vocational education: *Giáo dục nghề nghiệp*

C. Special education: *Giáo dục đặc biệt*

D. Higher education: *Giáo dục đại học*

Higher education gives students the opportunity to study a subject in depth.

(*Giáo dục đại học mang lại cho sinh viên cơ hội nghiên cứu một chủ đề chuyên sâu.*)

Chọn D

17. easily

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Theo sau bỏ nghĩa cho cụm động từ “make friends” cần một trạng từ.

easy (adj): dễ dàng => easily (adv): một cách dễ dàng

People who are good at building relationships can make friends with others **easily**.

(*Những người giỏi xây dựng mối quan hệ có thể kết bạn với người khác một cách dễ dàng.*)

Đáp án: easily

18. originally

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Bỏ nghĩa cho động từ “used” (*sử dụng*) cần một trạng từ.

origin (n): nguồn gốc => originally (adv): ban đầu

The tower was **originally** used as a palace.

(*Tháp ban đầu được sử dụng như một cung điện.*)

Đáp án: originally

19. was built

Kiến thức: Câu bị động thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết bị động “by the Emperor Ly Thai Tong.” (*bởi hoàng đế Lý Thái Tông.*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở thể bị động chủ ngữ số ít: S + tobe + V3/ed.

The One Pillar Pagoda **was built** in 1049 by the Emperor Ly Thai Tong.

(*Chùa Một Cột được vua Lý Thái Tông xây dựng vào năm 1049.*)

Đáp án: was built

20. found

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Theo sau chủ ngữ “Fred” cần một động từ.

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last year” (*năm ngoái.*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed.

It was on the forum that Fred **found** useful tips on gaining time-management skills last year.

(*Chính trên diễn đàn mà Fred đã tìm thấy những lời khuyên hữu ích để đạt được kỹ năng quản lý thời gian vào năm ngoái.*)

Đáp án: found

21. the 10th and 11th centuries

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

the 10th and 11th centuries: *thế kỉ 10 và 11*

In **the 10th and 11th centuries**, the old city of Hoa Lu was set up in Tràng An.

(*Vào thế kỉ 10 và 11, cố đô Hoa Lu được thành lập ở Tràng An.*)

Thông tin: “The capital of Hoa Lu was founded here in the 10th and 11th centuries.”

(*Kinh đô Hoa Lu được thành lập ở đây vào thế kỉ 10 và 11.*)

Đáp án: the 10th and 11th centuries

22. the entrance

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

the entrance: *lối vào*

The first thing you should do is rent a boat ride at **the entrance**.

(Việc đầu tiên bạn nên làm là thuê một chiếc thuyền đi vào cổng.)

Thông tin: “When you first arrive, you should stop at the entrance to rent a boat ride.”

(Lần đầu tiên đến nơi, bạn nên dừng trước cổng để thuê thuyền.)

Đáp án: the entrance

23. swords

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

swords: *thanh gươm/ kiếm*

You can see karst towers that look similar to **swords**.

(Bạn có thể thấy những tháp đá vôi trông giống như những thanh kiếm.)

Thông tin: “Next, start your journey through karst towers along the river. Some towers look like swords that belonged to the king.”

(Tiếp theo, hãy bắt đầu hành trình qua các tháp núi đá vôi dọc bờ sông. Một số tòa tháp trông giống như những thanh kiếm của nhà vua.)

Đáp án: swords

24. nice and cool

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

nice and cool: *tuyệt vời và mát mẻ*

It feels **nice and cool** inside of Địa Linh Cave.

(Cảm giác trong động Địa Linh thật đẹp và mát mẻ.)

Thông tin: “You can go through Địa Linh Cave. It’s nice and cool in there.”

(Bạn có thể đi qua Động Địa Linh. Ở đó rất đẹp và mát mẻ.)

Đáp án: nice and cool

25. grilled goat

Kiến thức: Đọc hiểu –

Giải thích:

grilled goat: *thịt dê nướng*

Grilled goat is a famous dish in Ninh Bình.

(Dê nướng là món ăn nổi tiếng ở Ninh Bình.)

Thông tin: “And remember to try grilled goat. It’s a specialty food in Ninh Bình.”

(Và nhớ thử món dê nướng nhé. Đó là món ăn đặc sản ở Ninh Bình.)

Đáp án: grilled goat

Tạm dịch:

viet nam.tourist

Được bao bọc bởi những dãy núi đá vôi, Quần thể Tràng An được mệnh danh là Vịnh Hạ Long trên cạn. Nằm ở tỉnh Ninh Bình, nó đã có hơn 30 nghìn năm lịch sử. Kinh đô Hoa Lu được thành lập ở đây vào thế kỷ thứ 10 và 11. Nếu bạn thích thiên nhiên và lịch sử, bạn sẽ thực sự thích Quần thể Tràng An.

Lần đầu tiên đến đây, bạn nên dừng lại ở lối vào để thuê một chuyến đi thuyền. Chi phí là 150.000 đồng một người. Tiếp theo, bắt đầu cuộc hành trình của bạn thông qua tháp núi đá vôi phong hoá dọc theo sông. Một số tháp trông giống như những thanh kiếm thuộc về nhà vua. Sau đó, bạn nên thăm quan một hang động. Bạn có thể đi qua Động Địa Linh. Nó rất đẹp và mát mẻ khi ở trong đó. Cuối cùng, hãy khám phá chùa Bái Đính. Nơi đây có kiến trúc độc đáo và lịch sử lâu đời. Sau khi khám phá chùa Bái Đính xong, bạn nên thưởng thức đồ uống lạnh ở lối vào Tràng An. Nhớ mang theo mũ và kem chống nắng vì trời có thể rất nắng.

Bạn có thể bay ra Hà Nội rồi đi xe khách hoặc tàu hỏa đến Ninh Bình. Nếu bạn muốn có một chuyến đi thư giãn hơn, chúng tôi khuyên bạn nên đi tàu. Sau khi đến nơi, bạn có thể đi taxi hoặc đi xe đạp để đi vòng quanh. Và nhớ thử món dê nướng nhé. Đó là một món ăn đặc sản ở Ninh Bình.

26. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. some: một vài
- B. a few: một ít
- C. many: nhiều
- D. lots of: nhiều

The Student Advice Center is here to help you. We can teach you **some** useful life skills.

(Trung tâm Tư vấn Sinh viên luôn sẵn sàng trợ giúp bạn. Chúng tôi có thể dạy bạn một số kỹ năng sống hữu ích.)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. although: mặc dù
- B. so that: để
- C. and: và
- D. or: hoặc

It's important to learn domestic skills **so that** you can take care of yourself.

(Điều quan trọng là phải học các kỹ năng nội trợ để bạn có thể tự chăm sóc bản thân.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. rely (v): dựa vào
- B. carry (v): thực hiện
- C. keep (v): giữ
- D. go (v): đi

Cụm từ “rely on” (*dựa vào*)

You won't ever have to **rely** on eating out again.

(*Bạn sẽ không bao giờ phải phụ thuộc vào việc đi ăn ngoài nữa.*)

Chọn A

29. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. full-time: bán thời gian
- B. nine-to-five: giờ hành chính
- C. part-time: bán thời gian
- D. permanent: vĩnh viễn

If you need advice about future careers or help getting a **part-time** job, we can help with that, too.

(*Nếu bạn cần lời khuyên về nghề nghiệp tương lai hoặc trợ giúp để có được một công việc bán thời gian, chúng tôi cũng có thể giúp bạn điều đó.*)

Chọn C

30. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “see” (*xem*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Make an appointment to see one of our career advisors **using** the booking form below.

(*Hãy đặt lịch hẹn để gặp một trong những cố vấn nghề nghiệp của chúng tôi bằng cách sử dụng mẫu đặt chỗ bên dưới.*)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Student Advice

Moving away from home and starting university life can be difficult. It's hard to cook for yourself, budget your money, and keep your home clean. But don't worry! The Student Advice Center is here to help you. We can teach you (26) **some** useful life skills. You'll find it easy to adapt to independent life if you follow our advice.

It's important to learn domestic skills (27) **so that** you can take care of yourself. We can show you how to wash, fold, and organize your laundry and keep your apartment tidy. We can also teach you how to cook tasty, healthy food with our easy-to-follow recipes. You won't ever have to (28) **rely** on eating out again. We can

show you how to budget and take care of your money. We have life skills booklets for all students. Visit our office and we can give you extra information on things like time management and budgeting.

We also run special weekend courses for all students. Our courses are fun, interesting, and you go away feeling good. We announce our courses here on our website. If you need advice about future careers or help getting a (29) **part - time** job, we can help with that, too.

Make an appointment to see one of our career advisors (30) **using** the booking form below. Our advisors can answer any questions you have. We are open Mondays to Fridays and also on Saturday mornings. We're here for all students. If you have a problem and need help or advice, come and see us soon.

Tạm dịch:

Lời khuyên sinh viên

Việc rời xa nhà và bắt đầu cuộc sống đại học có thể khó khăn. Thật khó để tự nấu ăn, quản lý tiền bạc và giữ nhà cửa sạch sẽ. Nhưng đừng lo lắng! Trung tâm Tư vấn Sinh viên luôn sẵn sàng trợ giúp bạn. Chúng tôi có thể dạy bạn (26) **một số** kỹ năng sống hữu ích. Bạn sẽ thấy dễ dàng thích nghi với cuộc sống tự lập nếu làm theo lời khuyên của chúng tôi.

Điều quan trọng là phải học các kỹ năng nội trợ (27) **để** bạn có thể tự chăm sóc bản thân. Chúng tôi có thể chỉ cho bạn cách giặt, gấp và sắp xếp đồ giặt cũng như giữ cho căn hộ của bạn luôn gọn gàng. Chúng tôi cũng có thể dạy bạn cách nấu những món ăn ngon, tốt cho sức khỏe bằng các công thức nấu ăn dễ thực hiện của chúng tôi. Bạn sẽ không bao giờ phải (28) **dựa vào** việc đi ăn ngoài nữa. Chúng tôi có thể chỉ cho bạn cách lập ngân sách và quản lý tiền của bạn. Chúng tôi có sách kỹ năng sống cho tất cả học sinh. Hãy đến văn phòng của chúng tôi và chúng tôi có thể cung cấp cho bạn thêm thông tin về những vấn đề như quản lý thời gian và lập ngân sách.

Chúng tôi cũng tổ chức các khóa học cuối tuần đặc biệt cho tất cả học viên. Các khóa học của chúng tôi rất vui vẻ, thú vị và bạn sẽ cảm thấy thoải mái khi ra về. Chúng tôi công bố các khóa học của chúng tôi ở đây trên trang web của chúng tôi. Nếu bạn cần lời khuyên về nghề nghiệp tương lai hoặc giúp đỡ để có được một công việc (29) **bán thời gian**, chúng tôi cũng có thể giúp bạn điều đó.

Hãy hẹn gặp một trong những cố vấn nghề nghiệp của chúng tôi bằng cách (30) **sử dụng** mẫu đặt chỗ bên dưới. Các cố vấn của chúng tôi có thể trả lời bất kỳ câu hỏi nào của bạn. Chúng tôi mở cửa từ thứ Hai đến thứ Sáu và cả sáng thứ Bảy. Chúng tôi ở đây vì tất cả sinh viên. Nếu bạn gặp khó khăn và cần sự giúp đỡ hoặc tư vấn, hãy đến gặp chúng tôi sớm.

31.

Kiến thức: Động từ theo sau bởi V-ing

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “apologise” (xin lỗi): S + apologise + for + (not) + V-ing.

He didn't keep his promise. He apologised for that.

(Anh ấy đã không giữ lời hứa. Anh xin lỗi vì điều đó.)

Đáp án: **He apologised for not keeping his promise.**

(Anh ấy xin lỗi vì đã không giữ lời hứa.)

32.

Kiến thức: Động từ theo sau bởi V-ing

Giải thích:

Sau cụm từ “praise for” (*tán thưởng vì*) cần một động từ ở dạng V-ing.

She raised \$20,000 for wildlife protection. She was praised for that.

(Cô đã quyên góp được 20.000 USD để bảo vệ động vật hoang dã. Cô ấy được khen ngợi vì điều đó.)

Đáp án: She was praised for raising \$20,000 for wildlife protection.

(Cô ấy được khen ngợi vì đã quyên góp được 20.000 USD để bảo vệ động vật hoang dã.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề “to V”

Giải thích:

Sau “the only member” (*thành viên duy nhất*) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Lucas is the only member who has still persevered with this conservation project.

(Lucas là thành viên duy nhất vẫn kiên trì với dự án bảo tồn này.)

Đáp án: Lucas is the only member to have still preserved with this conservation project.

(Lucas là thành viên duy nhất còn kiên trì trong dự án bảo tồn này.)

34.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ mục đích

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “in order to” (*để*): S + V + in order to + V_o (nguyên thể).

Anne is working overtime this week so that she can have another two days off for her holiday.

(Anne đang làm việc ngoài giờ trong tuần này để cô ấy có thể có thêm hai ngày nghỉ trong kỳ nghỉ.)

Đáp án: Anne is working overtime this week in order to have another two days off for her holiday.

(Tuần này Anne đang làm thêm giờ để có thêm hai ngày nghỉ trong kỳ nghỉ.)

35.

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhân mạnh + that + S + V.

Jeremy signed up for a cooking course last Sunday.

(Jeremy đã đăng ký một khóa học nấu ăn vào Chủ nhật tuần trước.)

Đáp án: It was last Sunday that Jeremy signed up for a cooking course.

(Chủ nhật tuần trước Jeremy đã đăng ký một khóa học nấu ăn.)

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tiêu đề hay nhất cho bài nói chuyện này là gì?

- A. Ưu và nhược điểm của giáo dục đại học
- B. Những thói quen quan trọng để học sinh thành công
- C. Kỹ năng độc lập cho học sinh mới ra trường

Thông tin: “At higher education or vocational schools, independence is needed to be successful in pursuing further education. Here are some independent skills that you should have before leaving high school.”

(Ở các trường giáo dục đại học hoặc dạy nghề, tính độc lập là cần thiết để thành công trong việc theo đuổi học vấn cao hơn. Dưới đây là một số kỹ năng độc lập mà bạn nên có trước khi rời trường trung học.)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ở nhiều trường đại học và trường dạy nghề, ai là người quyết định học sinh cần học lớp nào?

- A. Học sinh
- B. Phụ huynh
- C. Giáo viên

Thông tin: “In most universities, colleges or vocational schools, it is the students who choose their classes and manage their own schedule and time.”

(Ở hầu hết các trường đại học, cao đẳng hay trường dạy nghề, chính sinh viên là người lựa chọn lớp học và tự quản lý lịch học, thời gian của mình.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mục đích sử dụng lịch là gì?

- A. Chọn lớp học phù hợp nhất
- B. Phát triển những thói quen tốt
- C. Quản lý hoạt động và thời gian của bạn

Thông tin: “You can also use a calendar to keep track of what you have to do and when.”

(Bạn cũng có thể sử dụng lịch để theo dõi những gì bạn phải làm và khi nào.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người học độc lập có thể làm gì?

- A. Dạy ở trường trung học

B. Tạo động lực cho bản thân

C. Thực hiện dưới áp lực

Thông tin: “Being independent learners also means being able to motivate yourself and evaluate your own performance.”

(*Trở thành người học độc lập cũng có nghĩa là có thể tự động viên và đánh giá hiệu suất của chính mình.*)

Chọn B

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sinh viên nên làm gì để quản lý tài chính của mình?

A. Lập kế hoạch chi tiêu trong tháng

B. Nhận một công việc bán thời gian

C. Đòi tiền từ gia đình họ

Thông tin: “You can set a monthly budget and choose which to spend money on first.”

(*Bạn có thể đặt ngân sách hàng tháng và chọn khoản nào sẽ tiêu tiền trước.*)

Chọn A

Bài nghe:

Having graduated from high school, many school-leavers are looking to start a new chapter of their lives. At higher education or vocational schools, independence is needed to be successful in pursuing further education. Here are some independent skills that you should have before leaving high school.

In most universities, colleges or vocational schools, it is the students who choose their classes and manage their own schedule and time. Students should take responsibility for themselves as there are neither parents nor teachers reminding them to go to classes or do their homework. Getting into the habit of making a to-do-list is useful. You can also use a calendar to keep track of what you have to do and when.

As students get more mature, they are encouraged to be more independent in their learning. Teachers expect students to learn by themselves with minimal guidance. Being independent learners also means being able to motivate yourself and evaluate your own performance.

It's also important that students know how to manage their finance. You can set a monthly budget and choose which to spend money on first. Whether you get allowances from your family or have a part-time job, managing your money is essential for your journey ahead.

Tạm dịch:

Sau khi tốt nghiệp trung học, nhiều học sinh sắp ra trường đang muốn bắt đầu một chương mới của cuộc đời.

Ở các trường giáo dục đại học hoặc dạy nghề, tính độc lập là cần thiết để thành công trong việc theo đuổi học vấn cao hơn. Dưới đây là một số kỹ năng độc lập mà bạn nên có trước khi rời trường trung học.

Ở hầu hết các trường đại học, cao đẳng hay trường dạy nghề, chính sinh viên là người lựa chọn lớp học và tự quản lý lịch học, thời gian của mình. Học sinh phải tự chịu trách nhiệm vì không có phụ huynh hay giáo

viên nhắc nhở đến lớp hay làm bài tập về nhà. Tập thói quen lập danh sách việc cần làm là rất hữu ích. Bạn cũng có thể sử dụng lịch để theo dõi những gì bạn phải làm và khi nào.

Khi học sinh trưởng thành hơn, các em được khuyến khích độc lập hơn trong học tập. Giáo viên mong đợi học sinh tự học với sự hướng dẫn tối thiểu. Trở thành người học độc lập cũng có nghĩa là có thể tự động viên và đánh giá hiệu suất của chính mình.

Điều quan trọng nữa là sinh viên phải biết cách quản lý tài chính của mình. Bạn có thể đặt ngân sách hàng tháng và chọn khoản nào sẽ tiêu tiền trước. Cho dù bạn nhận trợ cấp từ gia đình hay có một công việc bán thời gian, việc quản lý tiền bạc là điều cần thiết cho hành trình phía trước của bạn.